

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Sông Đà 6 là Công ty cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014, có vốn điều lệ là: 347.716.110.000 đồng, trong đó vốn do Tổng công ty Sông Đà - CTCP góp là 226.015.400.000 đồng, tương đương 65% vốn điều lệ, vốn cổ đông khác góp 121.700.710.000 đồng, tương đương 35% vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần Sông Đà 6 số 4400135552 chuyển từ số đăng ký kinh 0103034287 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03/01/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 12/05/2017.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế điện;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước, sản xuất kinh doanh xi măng, vận tải, bất động sản;
- Khai thác mỏ và sản xuất vật liệu xây dựng;
- XNK vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng;
- Sản xuất điện;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm 2019, Công ty cổ phần Sông Đà 6 tập trung thi công xây dựng ở các công trình như: Công trình thủy điện Nậm Ban 1, thủy điện Pắc Ma, thủy điện Sử Pán 1, thủy điện Nậm Cùm 4, thủy điện Nậm Lúc, thủy điện Trung Xuân, thủy điện Bản Hồ, Tòa nhà thương mại phục vụ tái định cư Đại Kim - Tòa CT3, Công trình thủy điện Nậm Theun 1 tại Lào và khai thác đá vôi cung cấp cho Nhà máy Xi măng Hạ Long.

Tiếp tục công tác hoàn thiện, quyết toán bàn giao Gói thầu XL2 Công trình Nhà Quốc Hội, công trình thủy điện Đồng Nai 5, thủy điện Xekaman 3, thủy điện Xekaman 1 - Xanxay tại

nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào, thủy điện Huội Quảng, thủy điện Sông Chò 2, công trình Đường sắt trên cao tuyến Cát Linh - Hà Đông.

Đồng thời di chuyển lực lượng thi công, máy móc thiết bị để triển khai thi công Công trình thủy điện Đák Mi 2 tại Quảng Nam, Công trình thủy điện Bảo Nhai 1 và Bảo Nhai 2 tại tỉnh Lào Cai.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Điều quy đổi ra VNĐ, tỷ giá lấy theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm hạch toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán ghi sổ nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Điều quy đổi ra VNĐ, tỷ giá lấy theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng tại thời điểm hạch toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Theo phương pháp bình quân sau mỗi lần nhập
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trên cơ sở chênh lệch giữa giá thị trường với giá trị ghi sổ của hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Được ghi nhận theo nguyên giá và được phản ánh trong bảng cân đối kế toán theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: Được ghi nhận theo nguyên giá và được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian khấu hao của TSCĐ áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá mua.
- Các khoản đầu tư dài hạn: Được ghi nhận theo giá mua tại thời điểm đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh (Trong kỳ khi có phát sinh).
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay vốn trong kỳ: $8,35\%/năm$ (= Số tiền lãi vay thực tế của các khoản vay trong kỳ/ Số dư bình quân gia quyền của các khoản vay gốc thực tế).

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn, và chi phí trả trước dài hạn: Bao gồm các khoản chi phí công cụ xuất dùng có tính chất sử dụng lâu dài, các chi phí không tương ứng sản lượng trong kỳ.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn, và chi phí trả trước dài hạn: Theo phương pháp đường thẳng.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí được ước tính để ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả:

- Các khoản chi chắc chắn phát sinh trong tương lai liên quan đến sản lượng trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- + Thặng dư vốn cổ phần: Ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ.

+ Vốn khác của chủ sở hữu: Các quỹ doanh nghiệp trích lập hàng năm để lại chưa thực hiện đầu tư tái sản xuất.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Đơn vị không thực hiện ghi sổ kế toán khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản tại các thời điểm kiểm kê.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Đơn vị không phát sinh trong kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Được ghi nhận trên cơ sở " Doanh thu và thu nhập khác" (-) "Giá thành toàn bộ phát sinh trong kỳ và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp". Việc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh mang lại.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu của đơn vị tuân thủ đầy đủ điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Được ghi nhận giá trị đã bán hàng trong kỳ và người mua chấp nhận thanh toán, không phân biệt doanh thu đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận ngay sau khi cung cấp dịch vụ bán hàng, được bên mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Là các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức, lợi nhuận được chia.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận là khoản chi phí phát sinh trong kỳ phải trả ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở số dư nợ (x) Lãi suất (x) Số ngày nợ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo nguyên tắc xác định: Lợi nhuận từ sản xuất kinh doanh, đầu tư tài chính (nhân với) (x) 20%.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Trong kỳ không có phát sinh

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không có

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
-Tiền mặt	1.646.086.265	3.375.168.748
-Tiền gửi ngân hàng	35.623.043.169	14.356.797.370
-Tiền đang chuyển		
-Các khoản tương đương tiền		
Cộng	37.269.129.434	17.731.966.118

2- Đầu tư tài chính ngắn hạn (Trong kỳ không có phát sinh)

3- Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	562.884.837.712	535.829.077.783
- Phải thu dài hạn của khách hàng	176.673.312.164	199.306.350.618
- Trả trước cho người bán	12.074.459.694	41.801.342.315
Cộng	751.632.609.570	776.936.770.716

4- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.086.029.000	1.086.029.000
- Phải thu người lao động	1.068.824.901	1.287.531.951
- Phải thu khác	2.887.008.337	1.892.839.517
Cộng	5.041.862.238	4.266.400.468

5- Dự phòng phải thu khó đòi

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ban điều hành DA thủy điện Xécamán 3	32.395.065.507	32.395.065.507
- Công ty CP Sông Đà 19	420.905.423	420.905.423
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 17	55.242.067	
- Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn	1.721.596.590	1.721.596.590
- Công ty CP Sông Đà Nha Trang	1.086.029.000	1.086.029.000
Cộng	35.678.838.587	35.623.596.520

6- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	3.707.610.111	
- Nguyên liệu, vật liệu	36.698.465.525	34.895.996.521
- Công cụ, dụng cụ	3.537.835.082	1.269.941.367
- Chi phí SX, KD dở dang	530.876.826.604	564.873.751.580
- Thành phẩm	2.698.215.457	1.881.624.011
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	577.518.952.779	602.921.313.479

7- Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế GTGT được khấu trừ	4.989.890.253	4.849.935.025

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng	4.989.890.253	4.849.935.025

8- Tài sản ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tạm ứng	4.701.311.188	5.000.246.635
- Tài sản thiếu chờ xử lý		
- Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn		
Cộng	4.701.311.188	5.000.246.635

9- Phải thu dài hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

10-Tăng giảm TSCĐ_Hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu năm	19.292.803.248	318.080.324.928	100.567.717.839	378.047.090	438.318.893.105
2. Số tăng trong năm		951.686.364			951.686.364
Trong đó :					
- Mua sắm mới		951.686.364			951.686.364
- XD mới					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm		1.922.027.079	8.506.515.218	206.981.818	10.635.524.115
Nhượng bán, Thanh lý		1.922.027.079	8.506.515.218	206.981.818	10.635.524.115
Giảm khác					
4. Số cuối kỳ	19.292.803.248	317.109.984.213	92.061.202.621	171.065.272	428.635.055.354
Trong đó:					
Chưa sử dụng					
Đã khấu hao hết					
Chờ thanh lý					
Không cần dùng					
II - Giá trị hao mòn					
1. Đầu năm	4.643.532.559	264.291.649.511	83.082.701.530	364.574.854	352.382.458.454
2. Tăng trong năm	514.474.752	15.821.204.881	4.417.284.737	13.472.236	20.766.436.606
3. Giảm trong năm		1.904.786.357	8.506.515.218	206.981.818	10.618.283.393

4. Cuối năm	5.158.007.311	278.208.068.035	78.993.471.049	171.065.272	362.530.611.667
III - Giá trị còn lại					
1. Đầu năm	14.649.270.689	53.788.675.417	17.485.016.309	13.472.236	85.936.434.651
2. Cuối năm	14.134.795.937	38.901.916.178	13.067.731.572	0	66.104.443.687

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 222.735.259.199 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Theo Nghị quyết phê duyệt của Hội đồng quản trị Công ty.

- Thực hiện mua mới trong năm 2020: Theo kế hoạch đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.

- Nguyên giá TSCĐ thanh lý trong năm 2020: Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.

- Những thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không.

11-Tăng giảm TSCĐ_Thuê TC

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu năm					
2. Số tăng trong năm		26.073.470.907			26.073.470.907
Trong đó :					
- Mua sắm mới		26.073.470.907			26.073.470.907
- XD mới					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm					
Nhượng bán, Thanh lý					
Giảm khác					
4. Số cuối kỳ		26.073.470.907			26.073.470.907
Trong đó:					
Chưa sử dụng					
Đã khấu hao hết					
Chờ thanh lý					
Không cần dùng					
II - Giá trị hao mòn					
1. Đầu năm					
2. Tăng trong năm		954.062.269			954.062.269
3. Giảm trong năm					
4. Cuối năm		954.062.269			954.062.269
III - Giá trị còn lại					
1. Đầu năm					
2. Cuối năm		25.119.408.638			25.119.408.638

12-Tăng giảm TSCĐ_Vô hình (Trong kỳ không có phát sinh)

13-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

14-Tăng giảm BĐS đầu tư (Trong kỳ không có phát sinh)

15- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số lượng CP cuối kỳ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đầu tư dài hạn khác		3.602.000.000	3.602.000.000
1. Công ty CP Vận tải dầu Phương Đông Việt	50.000	500.000.000	500.000.000
2. Công ty CP Đầu tư & Phát triển Văn Phong	300.000	3.000.000.000	3.000.000.000
3. Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn	10.000	102.000.000	102.000.000
Cộng		3.602.000.000	3.602.000.000

16- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Vận tải dầu Phương Đông Việt	325.000.000	300.000.000
Công ty CP ĐT&PT Văn Phong	1.466.343.806	1.466.343.806
Cộng	1.791.343.806	1.766.343.806

17- Xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Sửa chữa lớn TSCĐ		
Cộng		

18- Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công cụ dụng cụ hành chính	1.254.399.326	1.343.049.595
- Công cụ dụng cụ sản xuất	20.864.655.621	21.002.751.146
- Chi phí đi chuyển MMTB và LLTC	1.514.618.285	2.852.207.035
- Phí bảo hiểm xe máy thiết bị	397.292.753	343.746.163
- CP xây dựng: Văn phòng LV, nhà ở và nhà xưởng	633.480.460	780.512.405
- Chi phí bảo trì phần mềm kế toán	70.999.996	
- Chi phí hỗ trợ và đền bù hộ dân		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	629.009.213	1.721.640.274
Cộng	25.361.455.654	28.073.906.618

19- Vay và nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	447.834.954.834	532.497.299.329
- Nợ dài hạn đến hạn trả	7.206.123.964	2.262.000.000
Cộng	455.041.078.798	534.759.299.329

20- Các khoản phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả cho người bán ngắn hạn	171.661.203.165	185.364.349.394
- Người mua trả tiền trước	163.468.587.728	102.065.018.219
Cộng	335.129.790.893	287.429.367.613

21- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	26.344.206.097	13.365.130.863
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.037.046.923	2.655.583.716
- Thuế thu nhập cá nhân	758.454.302	526.919.065
- Thuế tài nguyên & phí môi trường	201.537.000	201.537.000
- Các loại thuế khác	51.823.800	51.823.800
Cộng	29.393.068.122	16.800.994.444

22- Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí trả B phụ	1.277.282.631	4.856.350.425
- Phí bảo lãnh		973.364.110
- Trích trước chi phí lãi vay vốn	634.385.175	623.323.140
- Chi phí phải trả khác	15.000.000	21.000.000
Cộng	1.926.667.806	6.474.037.675

23- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	1.920.437.558	2.093.104.176
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	3.721.648.541	7.591.195.459
- Phải trả cho các cổ đông	86.970.843.159	86.970.843.159
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.938.143.604	23.095.918.226
Cộng	110.551.072.862	119.751.061.020

24- Dự phòng phải trả ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Dự phòng phải trả khác	0	0
Cộng	0	0

25- Quỹ khen thưởng phúc lợi

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.187.413.714	3.097.862.155
Cộng	3.187.413.714	3.097.862.155

26 - Vay dài hạn và nợ dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Vay dài hạn	1.972.500.000	3.689.500.000
- Vay ngân hàng	1.972.500.000	3.689.500.000
b. Nợ thuê tài chính	15.305.927.172	
Cộng	17.278.427.172	3.689.500.000

27 - Các khoản nợ thuê tài chính**28a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm

28b - Tài sản thuế thu nhập phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

29a - Bảng đối chiếu biến động vốn CSH

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	347.716.110.000	31.336.985.455	75.329.552.925	30.960.135.359	485.342.783.739
- Tăng vốn trong kỳ trước					
- Lợi nhuận tăng trong kỳ trước				9.569.729.332	9.569.729.332
- Chia cổ tức kỳ trước				(27.817.288.800)	(27.817.288.800)
- Trích lập quỹ			1.473.301.053	(1.473.301.053)	
- Điều chỉnh năm trước chuyển sang				(540.406.073)	(540.406.073)
- Phát sinh tăng giảm khác				(1.669.545.506)	(1.669.545.506)
Số dư cuối năm trước	347.716.110.000	31.336.985.455	76.802.853.978	9.029.323.259	464.885.272.692
.					
Số dư đầu năm nay	347.716.110.000	31.336.985.455	76.802.853.978	9.029.323.259	464.885.272.692
- Tăng vốn trong kỳ này					
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này				5.698.418.154	5.698.418.154
- Chia cổ tức kỳ này					
- Trích lập quỹ				(2.075.001.059)	(2.075.001.059)
- Điều chỉnh năm trước chuyển sang					
- Phát sinh tăng giảm khác					
Số dư cuối năm	347.716.110.000	31.336.985.455	76.802.853.978	12.669.981.076	468.525.930.509

29b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
Vốn góp của Tổng công ty Sông Đà - CTCP	226.015.400.000	226.015.400.000
Vốn góp của các đối tượng khác	121.700.710.000	121.700.710.000
Thặng dư vốn cổ phần	31.336.985.455	31.336.985.455
Cộng	379.053.095.455	379.053.095.455

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

29c - Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	379.053.095.455	379.053.095.455
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	379.053.095.455	379.053.095.455
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

29d - Cổ tức

Chỉ tiêu	Số liệu
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ báo cáo (31/12/2018) :	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận :	

29đ - Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/cp

29e - Các quỹ của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	76.802.853.978	76.802.853.978
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: Phục vụ đầu tư tái mở rộng sản xuất, dự phòng rủi ro tổn thất tài chính, khen thưởng CBCNV và công tác xã hội.

30 - Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại trong năm		

31 - Tài sản thuê ngoài

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- Tài sản cố định thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

32 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	828.047.388.751	695.514.763.545
Trong đó :		
- Doanh thu sản xuất công nghiệp	101.999.154.371	96.835.207.564
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.867.376.401	47.432.941.826
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	703.180.857.979	551.246.614.155
Cộng	828.047.388.751	695.514.763.545

33 - Các khoản giảm trừ doanh thu

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
Các khoản giảm trừ doanh thu	7.163.192.076	56.423.008.366
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	7.163.192.076	56.423.008.366
- Hàng bán bị trả lại		

- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất nhập khẩu		
Cộng	7.163.192.076	56.423.008.366

34 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	820.884.196.675	639.091.755.179
Trong đó :		
- Doanh thu sản xuất công nghiệp	101.999.154.371	96.804.112.902
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.867.376.401	47.411.123.644
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	696.017.665.903	494.876.518.633
Cộng	820.884.196.675	639.091.755.179

35 - Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
- Giá vốn sản xuất công nghiệp	87.499.291.455	92.672.846.799
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	19.634.750.328	48.956.025.017
- Giá vốn hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	608.824.504.380	379.549.820.998
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Giá vốn hàng bán khác		
Cộng	715.958.546.163	521.178.692.814

36 - Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41.086.022	52.271.310
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		56.723.909
Cộng	41.086.022	108.995.219

37 - Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
- Lãi tiền vay	38.245.224.353	40.204.857.627
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	2.898.745.877	2.750.489.045
Cộng	41.143.970.230	42.955.346.672

38 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	61.178.824.672	63.704.844.254
Cộng	61.178.824.672	63.704.844.254

39 - Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
- Thu nhập khác	5.517.715.732	2.520.525.336
Cộng	5.517.715.732	2.520.525.336

40 - Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
- Chi phí khác	932.164.330	1.942.030.505
Cộng	932.164.330	1.942.030.505

41 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.531.074.880	2.370.632.158
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.531.074.880	2.370.632.158

42 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Trong kỳ không có phát sinh)

43 - Chi phí SXKD theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
a. Chi phí bán hàng		
b. Chi phí quản lý		
- Chi phí nhân viên quản lý	44.356.339.990	46.866.506.532
- Chi phí vật liệu quản lý	2.090.105.868	2.231.912.864
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.545.452.143	1.580.448.692
- Chi phí khấu hao TSCĐ - QL	970.476.571	1.110.892.026
- Thuế, phí và lệ phí	136.028.421	142.453.792
- Chi phí Dự phòng	127.242.067	15.735.450
- Chi phí Dịch vụ mua ngoài	3.825.404.077	4.415.132.390
- Chi phí bằng tiền khác	8.127.775.535	7.341.762.508
Cộng	61.178.824.672	63.704.844.254
c. Chi phí SXKD theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	552.182.833.190	425.565.711.690
- Chi phí nhân công	162.246.128.280	145.377.863.810
- Chi phí khấu hao TSCĐ	21.192.551.887	23.684.104.403
- Chi phí máy thi công	121.337.911.202	125.565.732.672
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.726.249.710	93.766.308.077
Cộng	923.685.674.269	813.959.720.652

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		Nhượng bán 44.000 cổ phần của Công ty CP ĐTPT Khu kinh tế Hải Hà theo hình thức thỏa thuận.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận": Không áp dụng với công ty cha niêm yết.
- 5- Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác:

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2020.

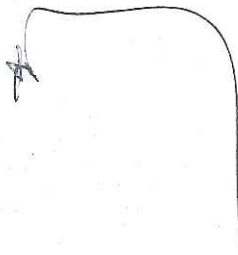
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngân

Trần Ngọc Ánh



Đào Xuân Tuấn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31/12/2019

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>A-Tài sản ngắn hạn</i>	<i>100</i>		<i>1.168.801.604.711</i>	<i>1.176.776.685.303</i>
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37.269.129.434	17.731.966.118
1. Tiền	111	V1	37.269.129.434	17.731.966.118
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V2b		
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		549.023.632.245	551.273.470.681
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	562.884.837.712	535.829.077.783
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.074.459.694	41.801.342.315
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4	9.743.173.426	9.266.647.103
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(35 678 838 587)	(35 623 596 520)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V5		
IV- Hàng tồn kho	140		577.518.952.779	602.921.313.479
1. Hàng tồn kho	141	V7a	577.518.952.779	602.921.313.479
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		4.989.890.253	4.849.935.025
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V13		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.989.890.253	4.849.935.025
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V17		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V14a		
<i>B-Tài sản dài hạn</i>	<i>200</i>		<i>295.069.276.337</i>	<i>315.152.348.081</i>
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		176.673.312.164	199.306.350.618
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		176.673.312.164	199.306.350.618
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
II- Tài sản cố định	220		91.223.852.325	85.936.434.651
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V9	66.104.443.687	85.936.434.651
- Nguyên giá	222		428.635.055.354	438.318.893.105
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(362 530 611 667)	(352 382 458 454)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V11	25.119.408.638	
- Nguyên giá	225		26.073.470.907	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(954 062 269)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10		
III- Bất động sản đầu tư	230	V12		
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V8b		
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	V2c	1.810.656.194	1.835.656.194
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.602.000.000	3.602.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1 791 343 806)	(1 766 343 806)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- Tài sản dài hạn khác	260		25.361.455.654	28.073.906.618
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V13	25.361.455.654	28.073.906.618
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V14b		
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.463.870.881.048	1.491.929.033.384

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>C-Nợ phải trả</i>	300		995.344.950.539	1.027.043.760.692
I- Nợ ngắn hạn	310		978.066.523.367	1.023.354.260.692
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V16a	171.661.203.165	185.364.349.394
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		163.468.587.728	102.065.018.219
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V17	29.393.068.122	16.800.994.444
4. Phải trả người lao động	314		42.837.431.172	55.041.638.456
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V18a	1.926.667.806	6.474.037.675
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V20a		
9. Các khoản phải trả ngắn hạn	319	V19a	110.551.072.862	119.751.061.020
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V15	455.041.078.798	534.759.299.329
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.187.413.714	3.097.862.155
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	330		17.278.427.172	3.689.500.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V21	17.278.427.172	3.689.500.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V23b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<i>D-Vốn chủ sở hữu</i>	400		468.525.930.509	464.885.272.692
I- Vốn chủ sở hữu	410	V25	468.525.930.509	464.885.272.692
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		347.716.110.000	347.716.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		347.716.110.000	347.716.110.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		31.336.985.455	31.336.985.455
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		76.802.853.978	76.802.853.978
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.669.981.076	9.029.323.259
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			(540.406.073)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.669.981.076	9.569.729.332
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.463.870.881.048	1.491.929.033.384

Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngân
Trần Ngọc Khuê

(Handwritten signature)

Ngày 15 tháng 01 năm 2020.

Tổng giám đốc



(Handwritten signature)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ IV VÀ LŨY KẾ NĂM 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	252.656.840.921	204.441.710.564	828.047.388.751	695.514.763.545
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	3.912.985.943	4.186.802.131	7.163.192.076	56.423.008.366
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	248.743.854.978	200.254.908.433	820.884.196.675	639.091.755.179
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	227.844.405.801	170.874.207.148	715.958.546.163	521.178.692.814
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20.899.449.177	29.380.701.285	104.925.650.512	117.913.062.365
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	10.359.863	39.243.534	41.086.022	108.995.219
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	9.445.925.205	12.086.518.221	41.143.970.230	42.955.346.672
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		8.985.149.127	10.576.289.019	38.245.224.353	40.204.857.627
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	15.116.586.879	16.274.516.115	61.178.824.672	63.704.844.254
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(3.652.703.044)	1.058.910.483	2.643.941.632	11.361.866.658
11. Thu nhập khác	31		4.478.487.885	528.734.552	5.517.715.732	2.520.525.336
12. Chi phí khác	32		14.693.817	495.981.502	932.164.330	1.942.030.505
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.463.794.068	32.753.050	4.585.551.402	578.494.831
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		811.091.024	1.091.663.533	7.229.493.034	11.940.361.489
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	186.234.028	230.177.263	1.531.074.880	2.370.632.157
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		624.856.996	861.486.270	5.698.418.154	9.569.729.332
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			18	25	164	275

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2020



Ngang
Trần Ngọc Bình

Đào Tuấn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.229.493.034	11.940.361.489
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8	21.720.498.875	24.221.071.418
- Các khoản dự phòng	03	V.2	(127.242.067)	(50.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(832.548.238)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	38.245.224.353	40.204.857.627
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		67.067.974.195	75.483.742.296
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(19.687.679.595)	68.453.023.512
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(25.402.360.700)	(114.146.973.464)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		126.138.225.531	37.904.124.146
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.712.450.964	(6.493.140.517)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(38.245.224.353)	(40.204.857.627)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.12	(2.149.611.673)	(5.942.114.932)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.075.001.059	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.16	(1.985.449.500)	(2.648.375.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		110.523.325.928	12.405.428.414
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(27.025.157.271)	(184.320.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		2.127.201.996	844.572.728
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			465.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		41.086.022	52.275.510
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24.856.869.253)	1.177.528.238

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.15	814.955.640.030	727.705.358.042
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.15	(881.084.933.389)	(752.439.235.669)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(66.129.293.359)	(24.733.877.627)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		19.537.163.316	(11.150.920.975)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	17.731.966.118	28.882.887.093
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	37.269.129.434	17.731.966.118

Người lập biểu

Nguyễn
Trần Ngọc Anh

Kế toán trưởng

(Handwritten signature)

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc



Đào Xuân Xuân